

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3843/ĐKVN-VAR

V/v hướng dẫn thực hiện Thông tư
số 86/2014/TT-BGTVT

Hà nội, ngày 30 tháng 9 năm 2019

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỆM XE CƠ GIỚI DÀ NẴNG	
ĐẾN	Số: 72
	Ngày: 07/10/19
Chuyển:
Lưu hồ sơ:	Bộ trưởng

Kính gửi: Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới.

Thực hiện Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (sau đây gọi là Xe) và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế, ngày 11/05/2015 Cục Đăng kiểm Việt Nam đã ban hành Hướng dẫn số 1667/ĐKVN-VAR hướng dẫn các đơn vị thực hiện Thông tư nêu trên. Sau hơn 4 năm thực hiện, nội dung của hướng dẫn đã có một số điểm không phù hợp với quy định mới dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện. Để đảm bảo yêu cầu trong công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra ATKT và BVMT đối với Xe tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế như sau:

1. Hạng mục và phương pháp kiểm tra:

Hạng mục và phương pháp kiểm tra lưu hành Xe thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 86/2014/TT-BGTVT và được chia thành các công đoạn kiểm tra tương ứng theo Phụ lục 1 kèm theo văn bản này. Xe được kiểm tra tại xưởng kiểm định của đơn vị hoặc tại địa điểm chủ xe đã đăng ký.

2. Kiểm tra và hoàn thiện hồ sơ:

Nội dung kiểm tra hồ sơ, kiểm tra lưu hành Xe và hoàn thiện hồ sơ kiểm tra lưu hành thực hiện theo Phụ lục 2 kèm theo văn bản này. Phiếu ghi nhận kết quả của các lần kiểm tra lưu hành được in từ Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới theo Phụ lục 3 kèm theo văn bản này. Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới được Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng, quản lý và cấp cho các đơn vị.

3. Kiểm tra xe lần đầu:

Đơn vị đăng kiểm nhập thông tin vào Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới và in Biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư 86/2014/TT-BGTVT (in ra giấy trắng khổ A4). Việc nhập thông tin theo Phụ lục 4 kèm theo văn bản này, trong đó: N_o là mã số kiểm tra được sinh ra do Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới; số của Biên bản kiểm tra là số quản lý Xe, bao gồm các thành phần sau: phần số đầu chỉ thứ tự Xe đã vào kiểm tra lập Biên bản, phần chữ tiếp theo (XCNBB) và mã số đơn vị (ví dụ xe đầu tiên vào kiểm tra lần đầu lập Biên bản kiểm tra có số Biên bản: 00001/XCNBB-2901V). Thông số kỹ thuật trong Biên bản kiểm tra là thông số kỹ thuật nguyên thủy của Xe.

Biên bản kiểm tra được lập, quản lý, lưu giữ trong suốt quá trình sử dụng của Xe tại Đơn vị đăng kiểm kiểm tra lần đầu. Trường hợp cần đối chiếu, Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới quản lý Biên bản kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan cho Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới có yêu cầu.

4. Báo cáo và lưu trữ:

a) Báo cáo: các Đơn vị đăng kiểm gửi báo cáo định kỳ vào ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo cùng với báo cáo công tác kiểm tra xe cơ giới, gồm: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra lưu hành và Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận, Tem lưu hành in từ Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới. Báo cáo kiểm kê phôi Giấy chứng nhận, Tem lưu hành, báo cáo kết quả kiểm tra bằng file dữ liệu truyền về Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện tương tự như báo cáo đối với xe cơ giới. Gửi báo cáo việc kiểm tra lưu hành Xe về Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải trước ngày 05 hàng tháng được in từ Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới cùng với báo cáo công tác kiểm định xe cơ giới.

b) Lưu trữ Hồ sơ Xe: Hồ sơ của mỗi xe được xếp thành bộ riêng, lưu theo thứ tự số quản lý Xe, không thực hiện chuyên vùng Hồ sơ Xe. Hồ sơ Xe lưu trữ gồm: Biên bản kiểm tra, Bản sao chụp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, Bản sao chụp Giấy đăng ký xe khi lập Biên bản kiểm tra và khi có thay đổi thông tin hành chính; hai ảnh tổng thể rõ biển số của xe chụp góc chéo khoảng 45° từ phía trước bên cạnh Xe và phía sau góc đối diện; Bản sao Giấy chứng nhận lưu hành cấp lần đầu.

c) Lưu trữ Hồ sơ kiểm tra lưu hành: Hồ sơ kiểm tra lưu hành của mỗi xe được xếp thành bộ riêng theo thứ tự số Phiếu theo dõi hồ sơ (mẫu theo Phụ lục 5 kèm theo văn bản này), lưu riêng theo từng ngày bao gồm: Phiếu theo dõi hồ sơ, Phiếu ghi nhận kết quả của các lần kiểm tra, bản sao chụp các giấy tờ: giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận cấp mới cho Xe. Đơn vị đăng kiểm mở Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem lưu hành (mẫu theo Phụ lục 6 kèm theo văn bản này); Lưu trữ Giấy chứng nhận và Tem lưu hành hỏng, không sử dụng và báo cáo tương tự như báo cáo đối với xe cơ giới.

5. Tổ chức thực hiện:

Văn bản này thay thế cho Hướng dẫn 1667/ĐKVN-VAR ngày 11/5/2015 của Cục Đăng Kiểm Việt Nam, hướng dẫn một số điểm trong công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia thông trong phạm vi hạn chế.

Các đơn vị truy cập vào địa chỉ: <http://192.168.168.3/chung> để cập nhập phiên bản 8.3 QLKD và tracuutuxa để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị đăng kiểm phản ánh kịp thời về Cục Đăng kiểm Việt Nam để xem xét, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- PCT Đăng Việt Hà (để chỉ đạo);
- Lưu VP, VAR.

CỤC TRƯỞNG



Trần Kỳ Hình

Phụ lục 1

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN

(Ban hành kèm theo văn bản ĐKVN-VAR ngày 30 tháng 09 năm 2019
của Cục Đăng kiểm Việt Nam)

Các hạng mục kiểm tra quy định trong Thông tư 86/2014/TT-BGTVT được chia thành 05 công đoạn, nội dung cụ thể tại từng công đoạn quy định như sau:

Công đoạn/ Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra cụ thể theo các hạng mục trong Thông tư 86/2014/TT-BGTVT:
Công đoạn 1	Hạng mục kiểm tra
01. Biển số đăng ký	1.1 Biển số đăng ký
02. Số khung	1.2 Số khung
03. Số động cơ	1.3 Số động cơ
04. Động cơ và các hệ thống liên quan,Ắc quy	11.1 Động cơ và các hệ thống liên quan: 11.1.1 Tình trạng chung: 11.1.2 Sự làm việc: a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ.; 11.1.3 Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm; 11.1.4 Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu. 4.1.2 Ắc quy 6.2.1 Bơm chân không (nếu có) 7.8 Trục lực lái: 7.8.1 Tình trạng chung;
05. Màu sơn	1.4 Màu sơn
06. Kiểu loại, kích thước xe	1.5 Kiểu loại, kích thước xe cơ bản
07. Bánh xe	5.1 Bánh xe: 5.1.1 Tình trạng chung: kiểm tra; 5.1.2 Giá lắp và lớp dự phòng
08. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyên	10.1 Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyên
10. Đèn chiếu sáng phía trước.	4.2 Đèn chiếu sáng phía trước: 4.2.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.2.2 Chỉ tiêu về ánh sáng;
11. Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3 Đèn vị trí phía trước, phía sau: 4.3.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.3.2 Chỉ tiêu về ánh sáng 4.4 Đèn báo rẽ (xin đường): 4.4.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.4.2 Chỉ tiêu về ánh sáng; 4.4.3 Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy 4.5 Đèn phanh: 4.5.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.5.2 Chỉ tiêu về ánh sáng 4.6 Đèn lùi: 4.6.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.6.2 Chỉ tiêu về ánh sáng 4.7 Đèn soi biển số: 4.7.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.7.2 Chỉ tiêu về ánh sáng

Công đoạn/ Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra cụ thể theo các hạng mục trong Thông tư 86/2014/TT-BGTVT:
12. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2 Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau 2.2.7 Chắn bùn
13. Bình chữa cháy	10.2 Bình chữa cháy
Công đoạn 2	Hạng mục kiểm tra
14. Tầm nhìn, Kính chắn gió	3.1 Tầm nhìn 3.2 Kính chắn gió
15. Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4 Gạt nước
16. Gương quan sát phía sau	3.3 Gương quan sát phía sau
17. Các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển	11.1 Động cơ và các hệ thống liên quan: 11.1.2 Sự làm việc : c/ - Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi;
18. Vô lăng lái;	7.1 Vô lăng lái : 7.1.1 Tình trạng chung; 7.1.2 Độ rơ vô lăng lái
19. Trụ lái và trục lái	7.2 Trụ lái và trục lái: Tình trạng chung
20. Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2 Sự làm việc của trợ lực lái
21. Các bàn điều khiển phanh	6.1.1 Trục bàn đạp phanh; 6.1.2 Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp;
23. Cơ cấu điều khiển hộp số	8.1.2 Sự làm việc 8.1.3 Cần điều khiển số
24. Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	6.1.3 Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe;
25. Tay vịn, giá đỡ hàng, khoang hành lý, buồng lái	2.2.6 Tay vịn. 2.2 Thân vỏ, buồng lái, khoang hành lý: 2.2.1 Tình trạng chung.
26. Ghế người lái, ghế hành khách, dây đai an toàn	2.2.4 Ghế người lái, ghế ngồi;
28. Bậc lên xuống, sàn xe	2.2.5 Bậc lên xuống 2.2.3 Sàn xe
29. Cửa, tay nắm cửa và các cơ cấu khóa (nếu có)	2.2.2 Cửa và tay nắm cửa
30. Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1 Dây điện
Công đoạn 3	Hạng mục kiểm tra
32. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính (kiểm tra trên đường hoặc trên	6.3 Sự làm việc và hiệu quả phanh chính: 6.3.1 Hiệu quả phanh chính trên đường; 6.3.2 Hiệu quả phanh trên băng thử

Công đoạn/ Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra cụ thể theo các hạng mục trong Thông tư 86/2014/TT-BGTVT:
băng thử)	
33. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4 Hiệu quả phanh đỗ: 6.4.1 Hiệu quả phanh;
34. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5 Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác: 6.5.1 Phanh chậm dần bằng động cơ; 6.5.2 Hệ thống chống hãm cứng;
Công đoạn 4	Hạng mục kiểm tra
35. Độ ồn	11.3 Độ ồn ngoài
36. Còi điện	4.8 Còi điện: 4.8.1 Tình trạng và sự hoạt động; 4.8.2 Âm lượng.
37. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC	11.2 Khí thải động cơ:- Hàm lượng chất độc hại trong khí thải
Công đoạn 5	Hạng mục kiểm tra
39. Khung và các liên kết	2.1 Khung và các liên kết: 2.1.1 Tình trạng chung;
40. Dẫn động phanh	6.1 Dẫn động phanh chính: 6.1.4 Ống cứng, ống mềm; 6.1.5 Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết; 6.1.6 Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh); 6.2.2 Trợ lực phanh (nếu có), xi lanh phanh chính.
43. Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3 Cơ cấu lái: Tình trạng chung 7.4 Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái; 7.5 Thanh và đòn dẫn động lái: 7.5.1 Tình trạng chung; 7.5.2 Sự làm việc; 7.8 Trợ lực lái: 7.8.1 Tình trạng chung;
44. Khớp cầu và khớp chuyển hướng	7.6 Khớp cầu và khớp chuyển hướng: 7.6.1 Tình trạng chung; 7.6.2 Sự làm việc;
45. Ngõng quay lái	7.7 Ngõng quay lái: 7.7.1 Tình trạng chung; 7.7.2 Sự làm việc;
46. Moay ơ bánh xe	5.1 Bánh xe: 5.1.1 Tình trạng chung;
47. Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò so, thanh xoắn)	9.1 Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò so, thanh xoắn)
49. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3 Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình
50. Giảm chấn	9.2 Giảm chấn
51. Các khớp nối của hệ thống treo	9.4 Khớp nối
54. Cầu xe	8.3 Cầu xe: tình trạng chung
55. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	11.1.3 Hệ thống dẫn khí xả, bộ giảm âm
56. Dây điện (phần dưới)	4.1.1 Dây điện

Chú ý: Khi thực hiện kiểm tra, để tránh bỏ sót hạng mục, nội dung, đăng kiểm viên được mang theo Bảng hạng mục kiểm tra nêu trên.

Phụ lục 2

NỘI DUNG KIỂM TRA HỒ SƠ, KIỂM TRA XE VÀ HOÀN THIỆN HỒ SƠ KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo văn bản số 2473/ĐKVN-VAR ngày 30 tháng 09 năm 2019
của Cục Đăng kiểm Việt Nam)

1. Nội dung kiểm tra hồ sơ

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

- Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của các giấy tờ nêu tại Điều 13, Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT. Các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua trang Web, Chương trình Tra cứu từ xa hoặc dữ liệu từ Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ Xe.

- Thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) cũ để làm căn cứ kiểm tra. Lãnh đạo Đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm thu hồi và hủy Giấy chứng nhận cũ.

2. Nội dung đăng ký kiểm tra

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

- Thu phí, lập Phiếu theo dõi hồ sơ (mẫu theo Phụ lục 5 kèm theo văn bản số /ĐKVN-VAR).

- Đăng ký kiểm tra Xe trên Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới.

- In Bản thông số kỹ thuật của Xe từ Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới (đối với trường hợp chủ xe không xuất trình được Giấy chứng nhận cũ) để làm cơ sở cho đăng kiểm viên kiểm tra, đối chiếu với Xe kiểm tra.

3. Nội dung kiểm tra Xe

Đăng kiểm viên thực hiện:

3.1. Kiểm tra sự phù hợp giữa thông số kỹ thuật và thực tế của Xe.

Kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe; đánh giá kết quả kiểm tra theo quy định của Thông tư 86/2014/TT-BGTVT.

3.2. Khi thực hiện kiểm tra, để tránh bỏ sót hạng mục, nội dung, đăng kiểm viên được mang theo Bảng hạng mục kiểm tra nêu tại Phụ lục 1 kèm theo văn bản số /ĐKVN-VAR.

3.3. Ghi nhận và truyền kết quả kiểm tra về máy chủ sau khi kết thúc kiểm tra ở mỗi công đoạn. Trường hợp kiểm tra phanh trên đường thử, đăng kiểm viên ghi kết quả lên phiếu ghi nhận kết quả.

3.4. Phụ trách dây chuyền thực hiện:

- Soát xét, hoàn chỉnh các nội dung của Phiếu ghi nhận kết quả kiểm tra (mẫu theo Phụ lục 3 kèm theo văn bản số /ĐKVN-VAR), kiểm tra và ký xác nhận;

- Đối với Xe không đạt, nhập các nội dung không đạt vào Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới và thông báo kết quả kiểm tra không đạt cho chủ xe.

Đối với Xe kiểm tra lại trong ngày, nếu các hạng mục đã đạt trong lần kiểm tra trước đó không bị thay đổi hoặc hư hỏng, chỉ cần kiểm tra lại các hạng mục không đạt. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, nếu có hạng mục không đạt, phải kiểm tra lại toàn bộ các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh. Các Xe kiểm tra lại vào ngày khác phải tiến hành kiểm tra lại toàn bộ các hạng mục.

4. Nội dung hoàn thiện hồ sơ.

Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận, Tem lưu hành và Biên bản kiểm tra lần đầu xe bốn bánh chở người có gắn động cơ (đối với xe có lập Hồ sơ Xe) Giấy chứng nhận và Tem lưu hành cấp cho Xe phải được in từ Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới, không được viết tay, sửa chữa, tẩy xóa hoặc đánh bằng máy chữ. Tem lưu hành có đóng dấu vào mặt sau trước khi dán cho Xe.

Đăng kiểm viên soát xét và ký xác nhận Biên bản kiểm tra lần đầu xe bốn bánh chở người có gắn động cơ.

Lãnh đạo đơn vị Đăng kiểm soát xét, ký vào Giấy chứng nhận.

Nhân viên nghiệp vụ đóng dấu và dán phủ băng keo trong lên trang 2 và 3 của Giấy chứng nhận.

5. Nội dung trả kết quả:

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

- Thu phí sử dụng đường bộ, lệ phí cấp Giấy Chứng nhận, ghi Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem lưu hành (mẫu theo Phụ lục 6 kèm theo văn bản số 8303ĐKVN-VAR), phôi hồ sơ phục vụ lưu trữ.

- Trả biên lai, hoá đơn, giấy tờ, chứng chỉ kiểm định sau khi chủ xe ký nhận vào Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem lưu hành. (đối với trường hợp kiểm tra xe ngoài đơn vị đăng kiểm, hẹn chủ xe sau 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu đến Trung tâm để nhận Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành, Trung tâm đăng kiểm hướng dẫn chủ xe dán Tem theo quy định tại điểm a, Khoản 2 Điều 16 Thông tư 86/2014/TT-BGTVT).

- Nếu Xe chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, Đơn vị đăng kiểm giữ lại Giấy chứng nhận, cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận. Sau khi có giấy đăng ký xe, nhập ngày đăng ký, ngày đăng ký lần đầu vào Chương trình Quản lý kiểm định xe cơ giới.

Đối với Xe không đạt tiêu chuẩn, đơn vị Đăng kiểm trả hóa đơn thu phí kiểm tra và các giấy tờ.

Phụ lục 3

MẪU PHIẾU GHI NHẬN KẾT QUẢ

(Ban hành kèm theo văn bản số 2893/ĐKVN-VAR ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Cục Đăng kiểm Việt Nam)

Đơn vị kiểm định

PHIẾU GHI NHẬN KẾT QUẢ

Số phiếu: 00001/10

Ngày kiểm tra: 02/07/2019

Kiểm tra lần: 1

Biển số: 29HC-00001

Loại PT: Xe BBCN có gắn động cơ

Năm, nơi SX: 2018, VIỆT NAM

Nhãn hiệu, số loại: MOTABA - XD

Số khung thực tế:



Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)						
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)						
03	Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)		19	Độ lệch lực phanh (%)						
04	Độ khói trung bình (%)		20	Khối lượng cầu (kG)						
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)						
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)						
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)						
08	Góc lệch trên, dưới pha trái		24	Lực phanh đỗ trái (N)						
09	Góc lệch trái, phải pha trái		25	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Cường độ pha phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Góc lệch trên, dưới pha phải		27	Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%)						
12	Góc lệch trái, phải pha phải		28	Khối lượng xe KĐ (kG)	Tên thông số				7	8
13	Cường độ cốt trái (kCd)		29	Tổng lực phanh chính (N)		Lực phanh trái (N)				
14	Cường độ cốt phải (kCd)		30	Hiệu quả phanh chính (%)		Lực phanh phải (N)				
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đỗ (N)		Độ lệch lực phanh (%)				
16	Còi điện		32	Hiệu quả phanh đỗ (%)		Trọng lượng/cầu (kG)				

Công đoạn 1: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 2: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 3: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 4: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 5: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Kết luận: Phương tiện ... quy định về ATKTK và BVMT Chu kỳ: ... tháng.

Thời hạn hiệu lực GCN: .../.../...

Dây chuyền số:

Phụ trách dây chuyền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ảnh 1
(Tổng thể)

Ảnh 2
(Biển số)

Thời gian in PGNKQ:

Mã kiểm tra

Phụ lục 4

HƯỚNG DẪN NHẬP THÔNG TIN KIỂM TRA LẦN ĐẦU XE

(Ban hành kèm theo văn bản số 747/ĐKVN-VAR ngày 30 tháng 9 năm 2019
của Cục Đăng kiểm Việt Nam)

Các thông tin về Xe có thể có sẵn trên Chương trình Quản lý kiểm tra Xe (từ nguồn cơ sở dữ liệu: nhập khẩu; sản xuất - lắp ráp; cải tạo).

Hướng dẫn nhập thông tin Biên bản kiểm tra lần đầu xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (sau đây gọi là Biên bản kiểm tra) cụ thể như sau:

1. Biên bản kiểm tra Xe

1.1. Đơn vị kiểm định: cài đặt sẵn theo mã số Đơn vị đăng kiểm.

1.2. Số: số quản lý Xe của Đơn vị.

1.3. Biển số đăng ký, chủ phương tiện, địa chỉ chủ phương tiện, ngày đăng ký/đăng ký lần đầu: theo giấy đăng ký Xe. Trường hợp chủ Xe chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký Xe thì để trống mục Đăng ký/Đăng ký lần đầu và nhập bổ sung sau khi có Đăng ký.

1.4. Số phiếu xx: ghi số trên phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

1.5. Tình trạng phương tiện khi lập hồ sơ: đánh dấu "x" vào các ô tương ứng.

1.6. Loại phương tiện: theo Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe nhập khẩu; hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe nhập khẩu đối với Xe nhập khẩu; hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với Xe sản xuất, lắp ráp.

1.7. Nhãn hiệu: tên nhãn hiệu (theo Logo của Xe).

1.8. Số loại: xác định đầy đủ tên thương mại của Xe (commercial name) và số loại (model code).

1.9. Số khung: ghi đủ các ký tự phần chữ và số (không bao gồm các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -;...).

1.10. Vị trí đóng số khung: mô tả tương đối vị trí để xác định số trên khung Xe, quy ước theo chiều tiến của Xe.

Ví dụ: đầu mỗ nhíp trước, bên phải.

1.11. Năm sản xuất: xác định năm sản xuất theo quy định.

1.12. Nước sản xuất: ghi theo tài liệu kỹ thuật

1.13. Kích thước bao: kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều cao của toàn Xe.

1.14. Vết bánh Xe trước/sau: theo tài liệu kỹ thuật.

1.15. Chiều dài cơ sở: khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ trục đầu tiên phía đầu Xe.

1.16. Số người cho phép chở: theo tài liệu kỹ thuật bao gồm số chỗ ngồi (kể cả người lái)

1.17. Khối lượng bản thân: theo tài liệu kỹ thuật.

1.18. Khối lượng toàn bộ theo: xác định theo tài liệu kỹ thuật.

- 1.19. Ký hiệu động cơ; Loại động cơ: ký hiệu và loại động cơ.
- 1.20. Thẻ tích làm việc của động cơ: theo tài liệu kỹ thuật
- 1.21. Loại nhiên liệu sử dụng: xác định loại nhiên liệu động cơ sử dụng.
- 1.22. Công suất lớn nhất/vòng quay: theo tài liệu kỹ thuật.
- 1.23. Kiểu ly hợp: Chọn loại ly hợp (ma sát khô, ma sát ướt,...)
- 1.24. Dẫn động ly hợp: Chọn kiểu dẫn động ly hợp (cơ khí, thủy lực,...)
- 1.25. Trục chủ động: xác định trục chủ động.
- 1.26. Kiểu cơ cấu lái; kiểu dẫn động lái: xác định kiểu cơ cấu lái và kiểu dẫn động lái.
- 1.27. Cơ cấu phanh; kiểu dẫn động phanh chính: xác định kiểu cơ cấu; kiểu dẫn động phanh chính.
- 1.28. Loại phanh đỗ: xác định kiểu dẫn động và bố trí cơ cấu phanh trên trục truyền lực hoặc tại trục Xe.
- 1.29. Số lớp, cỡ lớp: xác định số lượng lớp, ký hiệu kích cỡ cỡ lớp trên các trục. Đối với Xe được nhà sản xuất cho phép sử dụng nhiều kiểu, kích cỡ lớp thì các Đơn vị đăng kiểm phải ghi nhận tất cả các loại lớp đó.
- 1.30. Kiểu treo: xác định kiểu hệ thống treo của các trục
- 1.31. Cơ cấu chuyên dùng: mô tả các cơ cấu chuyên dùng; cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyên trên ô tô.
- 1.32. Bản cà số động cơ, số khung: cà hoặc chụp ảnh (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được) đủ ký tự trên thân động cơ và khung Xe trên giấy trắng và dán vào Biên bản kiểm tra. Đăng kiểm viên kiểm tra ký giáp lai vào bản cà/ảnh chụp số động cơ, số khung.
- 1.33. Đăng kiểm viên lập Biên bản kiểm tra: kiểm tra, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật Xe trên Biên bản kiểm tra.
- 1.34. Thủ trưởng đơn vị kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật Xe trên Biên bản kiểm tra.
- 1.35. Những thay đổi hành chính: căn cứ vào giấy đăng ký mới để ghi các phần thay đổi trong Biên bản kiểm tra.
- 1.36. Xác nhận di chuyển: để trống.
- 1.37. Mục tài liệu kèm theo: Ghi đầy đủ các tài liệu trong Hồ sơ Xe và các giấy tờ làm căn cứ để nhập thay đổi trong Hồ sơ Xe như: Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT Xe nhập khẩu, Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT Xe cải tạo,....., mỗi mục giấy tờ nhập vào một dòng.

2. Phiếu ghi nhận kết quả

2.1. Các từ viết tắt trong Phiếu ghi nhận kết quả:

ATKT và BVMT: An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; GCN: Giấy chứng nhận; PGNKQ: Phiếu phiếu ghi nhận kết quả.

2.2. Các mục Biên số, Loại phương tiện, Năm, nơi sản xuất, Nhãn hiệu, Số loại, căn cứ theo Biên bản kiểm tra; bản thông số kỹ thuật vào Chương trình Quản lý

kiểm tra Xe. Phụ trách đây chuyên kiểm tra, cấp chu kỳ, thời hạn hiệu lực GCN và ký xác nhận.

2.3. Giấy chứng nhận

2.1. Biển đăng ký: theo Đăng ký Xe.

2.2. Số khung: đầy đủ các ký tự của số khung theo Hồ sơ Xe và đối chiếu với Bản thông số kỹ thuật, giấy đăng ký Xe và kiểm tra thực tế.

2.3. Số Phiếu ghi nhận kết quả: là số Phiếu ghi nhận kết quả của lần kiểm tra.

Phụ lục 5

MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

*(Ban hành kèm theo văn bản số 123/ĐKVN-VAR ngày 30 tháng 9 năm 2019
của Cục Đăng kiểm Việt Nam)*

Ngàytháng năm
Số:(1)

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Biển số Đăng ký

Danh mục		Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
HỒ SƠ CỦA XE VÀO KIỂM ĐỊNH	1	Đăng ký/ Giấy hẹn			Có giấy tờ, đánh dấu vào ô tương ứng.
	2	Giấy chứng nhận chất lượng ATKKT và BVMT ⁽²⁾ Xe nhập khẩu			
	3	Bản sao Phiếu chất lượng xuất xưởng			
	4	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự			
	5	Giấy chứng nhận chất lượng ATKKT và BVMT Xe cải tạo			
	6	Các giấy tờ khác (Giấy chứng nhận,...)			Ghi tên của giấy tờ
HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH	1	Phiếu lập Hồ sơ Xe			
	2	Số Phiếu ghi nhận kết quả
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH		Giấy chứng nhận và Tem Lưu hành			Cấp chứng chỉ ở lần nào, đánh dấu vào ô tương ứng.

Kinh doanh vận tải:

có

không

Người lập Phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: - Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự Xe vào kiểm tra trong ngày.

- (2): ATKKT và BVMT: An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Phụ lục 6

MẪU SỐ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo văn bản số 24/ĐKVN-VAR ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Cục Đăng kiểm Việt Nam)

VỊ ĐĂNG KIỂM:

SỐ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM LƯU HÀNH

Ngày.....thángnăm

Số phiếu ghi nhận kết quả	Biển số đăng ký	Số sêri của Giấy chứng nhận, Tem lưu hành cấp cho khách hàng	Chủ xe ký nhận ấn chỉ và xác nhận các nội dung của ấn chỉ	Điện thoại chủ xe	Ghi chú
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Ghi số sêri của Giấy chứng nhận, Tem lưu hành			

Tổng cộng: - Số lượt vào kiểm tra: Số lượt Không đạt:
 - Số lượng Giấy chứng nhận và Tem lưu hành đã sử dụng (gồm cả số hỏng): số hỏng : Số sêri hỏng:

Người lập số
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Chú:

Đơn vị đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm tra trong Mẫu này dùng làm số gốc lưu giữ tại Đơn vị đăng kiểm, đóng theo từng tháng. Ngày, trường hợp Xe không đạt thì ghi "Không đạt" vào cột (4).
 Cuối ngày và cuối tháng phải cộng Số, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng" trên.
 Phiếu ghi nhận kết quả hỏng ghi: "Hỏng Phiếu ghi nhận kết quả" vào cột (4).
 Bìa ngoài ghi:
 - Tên số; tháng, năm:
 + Tổng số lượt Xe vào kiểm tra Số lượt không đạt:
 + Số lượng Giấy chứng nhận và Tem lưu hành đã cấp Số hỏng:
 Trong quá trình sử dụng các ấn chỉ kiểm định hỏng phải được lưu trữ để phục vụ kiểm tra và khi Phòng Kiểm định xe cơ giới đánh giá định kỳ hàng năm; mỗi loại hỏng được lưu trữ riêng từng tháng, theo thứ tự sê ri và ghi rõ lý do hỏng trên ấn chỉ đó.
 Nhân viên nghiệp vụ có trách nhiệm nhắc chủ xe kiểm tra ấn chỉ và các nội dung của ấn chỉ trước khi ký vào cột (5).

Tờ số: